

Số : 123 /QĐ-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập BCD thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường
theo TT 36/2017/TT-BGDĐT và TT 61/2017/TT-BTC Năm học 2023 – 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH HÀ NỘI-ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “ Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào năng lực của cán bộ, giáo viên, nhân viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC năm học 2023 – 2024 gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hoàn thành đầy đủ chính xác các nội dung và tiến hành công khai theo quy định của thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Nhiệm vụ của các thành viên do trường ban phân công.

Điều 3. Các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như điều 1 (t/h);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

DANH SÁCH
BCĐ thực hiện quy chế công khai trong nhà trường
Năm học 2023 - 2024

*(Ban hành kèm theo QĐ số 123/QĐ-THHN-ĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Lê Thị Nga	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Xuân	P.Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
3	Nguyễn Thị Mỹ Hương	P. Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
4	Lưu Thị Tuyết	CTCĐ	Thành viên
5	Trần Thị Ngọc Hồi	TT K1	Thành viên
6	Vũ Hương Giang	TT K2	Thành viên
7	Trần Thị Hạnh	TT K 3	Thành viên
8	Lương Hồng Yến	TT K4	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Anh	TT K 5	Thành viên
10	Phạm Thị Phương Dung	Kế toán	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Bình	TBKTND	Thành viên
12	Lê Thị Tuyên	Văn thư	Thành viên
13	Trương Minh Ngọc	Giáo viên	Thành viên- T.Kí

Danh sách có 13 người

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ
Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai
trong nhà trường năm học 2023 - 2024

*(Kèm theo QĐ số 123/QĐ-THHN-ĐBP, ngày 30 tháng 8 năm 2023
của HT trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ)*

Căn cứ Quyết định của Hiệu trưởng trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo như sau:

1. Bà Lê Thị Nga: Hiệu trưởng – Trưởng ban: phụ trách chung.
2. Bà Nguyễn Thị Xuân; Nguyễn Thị Mỹ Hương: Phó hiệu trưởng – Phó trưởng ban: Phụ trách chính nội dung công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai cam kết chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế.
3. Bà Phạm Thị Phương Dung: Kế toán – Thành viên: Phụ trách chính nội dung 3 công khai thu, chi tài chính.
4. Bà Lưu Thị Tuyết: Chủ tịch CĐCS: Phụ trách chính việc giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định.
5. Bà Lê Thị Tuyên: Văn thư: tổng hợp các biểu mẫu công khai; ghi biên bản niêm yết, Phụ trách chính việc niêm yết công khai theo quy định.
6. Ông Nguyễn Thanh Bình: Trưởng ban KTND – Thành viên: Phụ trách chính việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch, Quy chế công khai trong nhà trường theo quy định; Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS.
7. Bà Trần Thị Ngọc Hồi, Vũ Hương Giang, Trần Thị Hạnh, Lương Hồng Yên, Nguyễn Thị Kim Anh: tổ trưởng các tổ khối chuyên môn: Thành viên: Phụ trách công tác tuyên truyền chủ trương, kế hoạch, nội dung thực hiện Quy chế công khai cho CMHS và các thành viên của Tổ khối mình phụ trách.

Yêu cầu các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công; chủ động liên hệ, trao đổi giữa các thành viên trong Ban chỉ đạo, xin ý kiến của đồng chí Trưởng ban để thống nhất nội dung công việc nhằm thực hiện tốt Quy chế công khai trong nhà trường đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Các thành viên BCD (t/h);
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
Hiệu trưởng



Lê Thị Nga

Số : 130 /KH-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác Công khai giáo dục Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai giáo dục năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Điều chỉnh và tác động đến các hoạt động của nhà trường về công khai chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo cho chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

Cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 05).

Chất lượng giáo dục thực tế: Thực hiện theo Biểu mẫu 06.

Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 08).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức 3 cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18/8/2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017/TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018/TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

a. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện công văn số 1315/PGDDĐT, ngày 01/09/2023 của Phòng GD&ĐT Thành phố Điện Biên Phủ về việc thực hiện mục tiêu công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023-2024.

Thực hiện theo công văn số 2493/LN-BHXH-SGDĐT ngày 25/8/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023 – 2024. Cụ thể:

* Đối với những học sinh đã tham gia bảo hiểm y tế từ năm học 2022 – 2023 (Từ lớp 2 – 5): Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT : 486.000 đồng

* Hs lớp 1:

+ Sinh từ 01/01/2017-01/10/2017: đóng BHYT 15 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT : 607.500 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh từ 02/10/2017-01/11/2017: đóng BHYT 14 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT : 567.000 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh từ 02/11/2017-01/12/2017: đóng BHYT 13 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/12/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT : 526.500 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh từ 02/12/2023-31/12/2024: đóng BHYT 12 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT : 486.000 đồng.

b. Bảo hiểm Tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh (Tự nguyện – không bắt buộc): Thực hiện Công văn số 246/BVĐB-2023 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty bảo việt tỉnh Điện Biên V/v triển khai bảo hiểm thân thể cho cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2023-2024 cụ thể:

- 150.000đ/HS/năm

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Dịch vụ tiền ăn: 20.000đ/bữa/1 học sinh

Trong đó: - Tiền ăn: 17.000 đồng/1 HS/bữa

(Dùng chi mua thực phẩm nấu ăn cho học sinh như: Gạo, ga, gia vị, thực phẩm tươi)

- Tiền phục vụ cấp dưỡng, quản lý bán trú: 2.500 đồng/1HS/bữa

(Dùng chi trả tiền công cho nhân viên nấu ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú)

- Tiền hỗ trợ CSVC ăn bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

(Dùng chi mua đồ dùng phục vụ bếp bán trú như: Bát, thìa, xoong, chậu, dao, thớt...../.)

- Tiền dịch vụ trông trưa: 5.000đ/buổi/HS.

Trong đó: - Tiền công trực trưa: 4.500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi:Giáo viên chủ nhiệm trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Tiền hỗ trợ CSVC trực trưa bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi mua chiếu cho các lớp, Vệ sinh giặt chiếu.

3.2.4. Nước uống:

- Mức thu : 70.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu: 70.000đ x 1218 HS = 85.260.000đ

- Nội dung chi: Mua nước uống đóng bình cho học sinh, mua bổ sung cốc uống nước, chân kê inox.

3.2.5. Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 90.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu: 90.000đ x 1218 HS = 109.620.000đ

- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh (chổi các loại, hót rác, sọt rác, xô, chậu...) cho 31 phòng lớp;

3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

1. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào, các hội thi và khen thưởng học sinh: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trạng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, kể chuyện, viết văn, thi viết chữ đẹp, thi bơi, thi giai điệu tuổi hồng các cấp); thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TDTT, văn nghệ., khiêu vũ); Các hoạt động tham gia hội khỏe Phù Đổng các cấp. Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 334.845.000 đồng

3.2.7. Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường

Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung bóng điện, ổ điện , sửa chữa hệ thống điện cho các lớp, trang trí thư viện thân thiện, lắp đặt rèm chống nắng cho lớp học, thuê trồng cây bóng mát, mua bổ sung hoa cây cảnh, sửa chữa chậu rửa tay các khối

lớp, sửa đường nước nhà vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 146.015.000 đồng

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: 03

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: 1

III. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

Công khai trên website của nhà trường.

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, Đại hội đại biểu ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2023-2024 trước 01/10/2023.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ yêu cầu các đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện kế hoạch Công khai giáo dục trong nhà trường. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ với Lãnh đạo trường để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH, CTCĐ, TPT;
- Tổ trưởng CM, VP;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
Hiệu trưởng



Lê Thị Nga

Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cấp Tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 Số: 226	Lớp 2 Số: 202	Lớp 3 Số: 234	Lớp 4 Số: 224	Lớp 5 Số: 172
I	Điều kiện tuyển sinh	-Trẻ 6 tuổi -Chưa HT CT lớp 1.	HTCT lớp 1	HTCT lớp 2	HTCT lớp 3	HTCT lớp 4
		<ul style="list-style-type: none"> - Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm) - Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Nhà trường được phép tuyển sinh trái tuyển. 				
II	CTGD mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. (lớp 5) - Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018) (lớp 1; lớp 2, lớp 3, lớp 4) - Thực hiện 35 tuần/năm học. 				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của BGD và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - TT số 22/2016/TT-BGDĐT ban hành kèm theo TT30/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học (lớp 5) - TT 27/2020/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh (Lớp 1; lớp 2, lớp 3, lớp 4) - Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; gọi điện thoại; gặp trực tiếp. - Họp Cha mẹ học sinh định kỳ 03 kỳ/năm. 				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học	<ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. 				

	sinh	- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Giao lưu viết chữ đẹp/viết sáng tạo, giao lưu Toán tuổi thơ, Trò chơi dân gian, ... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống. - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 98% trở lên. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100% - 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.

Biểu mẫu 06

*** Cam kết chất lượng 3 mặt giáo dục**

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Về học tập

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		1058		226	202	234	224	172
<i>HS Khuyết tật</i>		4		1	2		1	
HS được đánh giá		1058		226	202	234	224	172
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	505	47.7%	108	86	102	93	116
	HT	553	52.3%	118	116	132	131	56
	CHT	0		0	0	0	0	0
Toán	HTT	538	50.9%	130	84	109	100	115
	HT	520	49.1%	96	118	125	124	57
	CHT	0		0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	HTT	294	46.7%			96	93	105
	HT	336	53.3%			138	131	67
	CHT	0				0	0	0
Đạo đức	HTT	899	85.0%	226	165	159	189	160
	HT	159	15.0%	0	37	75	35	12
	CHT	0		0	0	0	0	0
TN&XH	HTT	472	71.3%	160	160	152		
	HT	190	28.7%	66	42	82		
	CHT	0		0	0	0		
Khoa học	HTT	275	69.4%				137	138
	HT	121	30.6%				87	34
	CHT	0					0	0
Lịch sử- Địa lý	HTT	270	68.2%				138	132
	HT	126	31.8%				86	40
	CHT	0					0	0
Âm nhạc	HTT	646	61.1%	90	104	157	182	113
	HT	412	38.9%	136	98	77	42	59
	CHT	0		0	0	0	0	0
Mĩ Thuật	HTT	628	59.4%	90	101	140	192	105
	HT	430	40.6%	136	101	94	32	67
	CHT	0		0	0	0	0	0
GDTC	HTT	867	81.9%	226	136	163	200	142
	HT	191	18.1%	0	66	71	24	30
	CHT	0		0	0	0	0	0
Công nghệ	HTT	345	75.3%			156	189	
	HT	113	24.7%			78	35	
	CHT	0				0	0	

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Kỹ thuật	HTT	141	82%					141
	HT	31	18%					31
	CHT	0						0
HĐTN	HTT	725	81.9%	226	136	163	200	
	HT	160	18.1%	0	66	70	24	
	CHT	0		0	0	0	0	
Tin học	HTT	501	79.5%			147	194	160
	HT	129	20.5%			87	30	12
	CHT	0				0	0	0

* Bồi dưỡng Học sinh năng khiếu Mỹ thuật, Âm nhạc

Khối	TSHS	Mỹ thuật		Âm nhạc	
		SL	%	SL	%
1	226	90	39.8%	90	39.8%
2	202	86	42.6%	72	35.6%
3	234	84	35.9%	78	33.3%
4	224	78	34.8%	82	36.6%
5	172	100	58.1%	105	61.0%
Tổng	1058	438	41.4%	427	40.4%

* “Giữ vở sạch, viết chữ đẹp”: 30/30 lớp đạt 100%. Cụ thể:

Khối	TSHS	Số lượng	%
1	226	80	35.4%
2	202	78	38.6%
3	234	67	28.6%
4	224	81	36.2%
5	172	160	93.0%
Tổng	1058	466	44.0%

2. Về năng lực:

* Khối 1, 2, 3, 4

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	
Tổng số học sinh		886		226	202	234	224	
<i>HS Khuyết tật</i>		4		1	2		1	
HS được đánh giá		886		226	202	234	224	
Năng lực chung		MĐĐ	SL	%				
1. Tự chủ và tự học		Tốt	759	85.7%	205	164	205	185
		Đạt	127	14.3%	21	38	29	39

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
	CCG	0		0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	749	<i>84.5%</i>	205	165	190	189
	Đạt	137	<i>15.5%</i>	21	37	44	35
	CCG	0		0	0	0	0
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	728	<i>82.2%</i>	205	164	183	176
	Đạt	158	<i>17.8%</i>	21	38	51	48
	CCG	0		0	0	0	0
- Năng lực đặc thù		SL	%	SL			
1. Ngôn ngữ	Tốt	775	<i>87.5%</i>	226	173	193	183
	Đạt	111	<i>12.5%</i>	0	29	41	41
	CCG	0		0	0	0	0
2. Tính toán	Tốt	716	<i>80.8%</i>	205	163	183	165
	Đạt	170	<i>19.2%</i>	21	39	51	59
	CCG	0		0	0	0	0
3. Khoa học	Tốt	738	<i>83.3%</i>	205	173	184	176
	Đạt	148	<i>16.7%</i>	21	29	50	48
	CCG	0		0	0	0	0
4. Thẩm mỹ	Tốt	746	<i>84.2%</i>	205	171	190	180
	Đạt	140	<i>15.8%</i>	21	31	44	44
	CCG	0		0	0	0	0
5. Thể chất	Tốt	781	<i>88.1%</i>	226	173	196	186
	Đạt	105	<i>11.9%</i>	0	29	38	38
	CCG	0		0	0	0	0
6. Công nghệ (lớp 3,4)	Tốt	345	<i>38.9%</i>			156	189
	Đạt	113	<i>12.8%</i>			78	35
	CCG	0				0	0
7. Tin học (lớp 3,4)	Tốt	344	<i>38.8%</i>			147	197
	Đạt	114	<i>12.9%</i>			87	27
	CCG	0				0	0

*** Khối 5:**

Khối lớp		Khối 5	
TS học sinh		172	
<i>HS Khuyết tật</i>			
HS được đánh giá		172	
Năng lực	MĐĐ	<i>SL</i>	<i>%</i>
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	148	86.0%
	Đạt	24	14.0%

Khối lớp		Khối 5	
	CCG	0	
Hợp tác	Tốt	156	90.7%
	Đạt	16	9.3%
	CCG	0	
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	123	71.5%
	Đạt	49	28.5%
	CCG	0	

3. Về phẩm chất:

* Khối 1, 2, 3, 4:

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số HS		886		226	202	234	224
<i>HS Khuyết tật</i>							
HS được đánh giá		886		226	202	234	224
Phẩm chất	MĐĐ	TS	%				
1. Yêu nước	Tốt	858	96.8%	226	202	211	219
	Đạt	28	3.2%	0	0	23	5
	CCG	0		0	0	0	0
2. Nhân ái	Tốt	858	96.8%	226	202	211	219
	Đạt	28	3.2%	0	0	23	5
	CCG	0		0	0	0	0
3. Chăm chỉ	Tốt	809	91.3%	226	183	202	198
	Đạt	77	8.7%	0	19	32	26
	CCG	0		0	0	0	0
4. Trung thực	Tốt	856	96.6%	226	202	209	219
	Đạt	30	3.4%	0	0	25	5
	CCG	0		0	0	0	0
5. Trách nhiệm	Tốt	833	94.0%	226	198	206	203
	Đạt	53	6.0%	0	4	28	21
	CCG	0		0	0	0	0

* Khối 5:

TS học sinh	172
<i>HS Khuyết tật</i>	
HS được đánh giá	172

Phẩm chất	MĐĐ	<i>TS</i>	<i>%</i>
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	149	86.6%
	Đạt	23	13.4%
	CCG	0	
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	153	89.0%
	Đạt	19	11.0%
	CCG	0	
3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	172	100.0%
	Đạt	0	
	CCG	0	
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	172	100.0%
	Đạt	0	
	CCG	0	

4. Kết quả giáo dục và khen thưởng:

4.1 Kết quả giáo dục cuối năm học:

Khối lớp	TSH S	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	226	226	112	49,6%	92	40,7%	22	9,7%	0	
2	202	202	90	44,6%	76	37,6%	36	17,8%	0	
3	234	234	90	38,5%	81	34,6%	63	26,9%	0	
4	224	224	93	41,5%	100	44,6%	31	13,8%	0	
Tổng	886	886	385	43,5%	349	39,4%	152	17,1%	0	

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 886/886 HS, đạt tỷ lệ 100%

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 172/172 HS, đạt tỷ lệ 100%.

4.2. Khen thưởng:

a) Khen thưởng cuối năm học:

* Học sinh:

Khối	TSHS	Khen thưởng					
		TSHS được KT		HSXS/HTXS các nội dung học tập và rèn luyện		Có thành tích vượt trội/ HS tiêu biểu HTT	
		<i>SL</i>	<i>TL %</i>	<i>SL</i>	<i>TL %</i>	<i>SL</i>	<i>TL %</i>
1	226	213	94.2%	113	50.0%	90	39.8%
2	202	136	67.3%	60	29.7%	76	37.6%
3	234	170	72.6%	89	38.0%	81	34.6%
4	224	193	86.2%	93	41.5%	100	44.6%
5	172	136	79.1%	94	54.7%	42	24.4%

Tổng	1058	848	80.2%	449	42.4%	389	36.8%
-------------	-------------	------------	--------------	------------	--------------	------------	--------------

* Tập thể lớp:

- Lớp Xuất sắc: 1A1, 1A2, 1A3, 1A4, 1A5, 1A6; 2A1, 2A2, 2A3, 2A4, 2A5, 2A6; 3A1, 3A2, 3A3, 3A4, 3A5, 3A6; 4A1, 4A2, 4A3, 4A4, 4A5, 4A6; 5A1, 5A2, 5A3, 5A4, 5A5, 5A6

5. Các cuộc thi, hội thi, giao lưu:

5.1. Chỉ tiêu:

Môn	Khối	Cấp trường	Cấp TP	Cấp tỉnh	Cấp QG
Toán qua mạng	1	80	50	24	
	2	53	17	10	6
	3	109	46	27	7
	4	83	50	26	13
	5	100	77	60	33
	Tổng	425	240	147	59
Tiếng Anh qua mạng	1				
	2				
	3	40	25	15	5
	4	75		47	20
	5	94	76	58	37
	Tổng	209	101	120	62
Trạng nguyên TV	1	80	50	24	
	2	55	31	14	6
	3	117	58	32	8
	4	109	67	43	20
	5	114	91	71	48
	Tổng	475	297	184	82
Trạng nguyên Toàn Tài	1				
	2				
	3	51	25	11	3
	4	83	53	28	
	5	118	98	76	46
	Tổng	252	176	115	49
Tham gia HKPD	1				
	2				
	3	12	7		
	4	17	15		
	5	49	27	18	10
	Tổng	78	49	18	10
Thi bơi	1	12	12		
	2	9			
	3	25	14		
	4	21	15		
	5	52	38		

	Tổng	119	79		
Trình diễn thời trang, dân vũ dân gian về dân vũ truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên <i>(trong Lễ hội về Bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và chào mừng ngày lễ kỷ niệm 7/5)</i>	1	30			
	2	12			
	3	35			
	4	22			
	5	41			
	Tổng	140			
Olympic lớp 4,5	4	50			
	5	58			
	Tổng	108			
Viết chữ đẹp cấp trường	1	80			
	2	44			
	3	67			
	4	81			
	5	90			
	Tổng	362			
Viết văn sáng tạo cấp trường	3	26			
	4	54			
	5	66			
	Tổng	146			

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6031,9	4,8 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2550	2,05 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1566	1,29 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	0,05 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	54	0,04 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	16	0,02m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	0,06m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	0,06m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	16	0,02m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16	8 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	16	0,02m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	43	1 máy /1 lớp
5	Đàn pi-a-nô	1	
6	Thiết bị khác	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	31 phòng = 1620 m ²	810	2 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,03 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

--	--	--	--

Biểu mẫu 08

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	54			49	2	1			16	33	45	4			
	I Giáo viên															
	I Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	10			10											
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	4			4				2	2						
3	Tin học	1			1					1						
4	Âm nhạc	2			2				1	1						
5	Mỹ thuật	1			1				1							
6	Thể dục	2			2				1	1						
	II Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1			1					1						
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2						
	III Nhân viên	5														
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y	0					0									

	tế															
5	Nhân viên thư viện	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0											
7	Nhân viên công nghệ thông tin															
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
9	Bảo vệ	2					1	1								

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục
và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục,
tài chính, Năm học 2023 - 2024**

I. Thời gian: 8 giờ 00 phút ngày 08/9/2023

II. Địa điểm: tại Văn phòng Trường TH Hà Nội – Điện Biên Phủ

III. Thành phần tham dự :

1	Lê Thị Nga	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Xuân	P.Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
3	Nguyễn Thị Mỹ Hương	P. Hiệu trưởng	P. Trưởng ban
4	Lưu Thị Tuyết	CTCĐ	Thành viên
5	Trần Thị Ngọc Hồi	TT K1	Thành viên
6	Vũ Hương Giang	TT K2	Thành viên
7	Trần Thị Hạnh	TT K 3	Thành viên
8	Lương Hồng Yên	TT K4	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Anh	TT K 5	Thành viên
10	Phạm Thị Phương Dung	Kế toán	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Bình	TBKTND	Thành viên
12	Lê Thị Tuyên	Văn thư	Thành viên
13	Trương Minh Ngọc	Giáo viên	Thành viên- T.Kí

IV. Nội dung biên bản:

- Tiến hành niêm yết công khai nội dung các biểu mẫu theo thông tư 36

- Nội dung niêm yết:

+ Công khai biểu mẫu số: 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12 theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Công khai theo TT 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 bao gồm: Biểu mẫu công khai về Thu - chi quyết toán nguồn Ngân sách nhà nước năm 2022; Biểu mẫu công khai về Thu - chi quyết toán các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân; Danh sách học sinh được hưởng chế độ chi phí học tập năm học 2022 - 2023.

- Người niêm yết: Lê Thị Tuyên

- Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 8/9/2023 đến hết ngày 8/10/2023

Biên bản kết thúc lúc 8h giờ 30 phút cùng ngày.

Chủ tọa



Thư ký

Lê Thị Nga

Trương Minh Ngọc

